



**DỰ TOÁN TẠM GIAO TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN NĂM 2022**  
(kèm theo thông báo số 02/TB- LĐLĐ ngày 12/01/2022)

	TÊN CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ	Lao Động	Đoàn viên	TỔNG QUỸ LƯƠNG ĐÓNG KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN	TỔNG QUỸ LƯƠNG ĐÓNG ĐOÀN PHÍ CÔNG ĐOÀN	KINH PHÍ 2%	75% KINH PHÍ ĐƯỢC CẤP TRẢ	ĐOÀN PHÍ 1%	40% ĐOÀN PHÍ NỘP VỀ LĐLĐ	QUỸ XÃ HỘI	KINH PHÍ PHẢI NỘP VỀ LĐLĐ QUẬN (2% KPCĐ+ QUỸ XÃ HỘI CÔNG ĐOÀN)
1	Trường MN Hoa Sữa	69	69	3.980.170.000	3.980.170.000	79.603,400	59.702,550	39.801.700	15.920,680	1.380,000	80.983,400
2	Trường MN Phúc Đồng	60	60	3.203.693.600	3.203.693.600	64,073,872	48,055,404	32,036,936	12,814,774	1,200,000	65,273,872
3	Trường MN Giang Biên	53	53	2.880.444.450	2.913,100,000	57,608,889	43,206,667	29,131,000	11,652,400	1,060,000	58,668,889
4	Trường MN Hoa Sen	49	49	2.456.174.050	3,072,528.700	49,123,481	36,842,611	30,725,287	12,290,115	980,000	50,103,481
5	Trường Mn Đức Giang	54	54	3.183.029.250	3,190,000.000	63,660,585	47,745,439	31,900,000	12,760,000	1,080,000	64,740,585
6	Trường MN Sơn Ca	43	43	2.754.093.000	2,624,100.000	55,081,860	41,311,395	26,241,000	10,496,400	860,000	55,941,860
7	Trường MN Long Biên	52	52	2.902.512.800	2,825,274.600	58,050,256	43,537,692	28,252,746	11,301,098	1,040,000	59,090,256
8	Trường MN Việt Hưng	40	40	2.356.450.000	2,447,300.000	47,129,000	35,346,750	24,473,000	9,789,200	800,000	47,929,000
9	Trường MN Cự Khối	37	37	2.267.370.000	2,267,370.000	45,347,400	34,010,550	22,673,700	9,069,480	740,000	46,087,400
10	Trường MN Bồ Đề	44	44	2.536.345.500	2,536,345.500	50,726,910	38,045,183	25,363,455	10,145,382	880,000	51,606,910
11	Trường MN Thạch Bàn	54	54	3.232.000.000	3,168,200.000	64,640,000	48,480,000	31,682,000	12,672,800	1,080,000	65,720,000
12	Trường MN Hoa Mai	46	46	2.652.526.150	2,652,526.200	53,050,523	39,787,892	26,525,262	10,610,105	920,000	53,970,523
13	Trường MN Ánh Sao	53	53	2.694.045.950	2,701,800.000	53,880,919	40,410,689	27,018,000	10,807,200	1,060,000	54,940,919
14	Trường MN Thượng Thanh	40	40	2.338.299.000	2,306,910.400	46,765,980	35,074,485	23,069,104	9,227,642	800,000	47,565,980
15	Trường MN Phúc Lợi	42	42	2.395.950.000	2,395,950.000	47,919,000	35,939,250	23,959,500	9,583,800	840,000	48,759,000
16	Trường MN đô thị sài đồng	35	35	1.918.816.650	2,098,200.000	38,376,333	28,782,250	20,982,000	8,392,800	700,000	39,076,333
17	Trường MN tuổi hoa	49	49	2.571.350.000	2,571,390.000	51,427,000	38,570,250	25,713,900	10,285,560	980,000	52,407,000
18	Trường Mn Bắc Cầu	35	35	1.910.928.500	1,809,283.500	38,218,570	28,663,928	18,092,835	7,237,134	700,000	38,918,570
19	Trường MN Hoa Phượng	31	31	1.808.503.650	1,925,181.500	36,170,073	27,127,555	19,251,813	7,700,725	620,000	36,790,073
20	Trường MN Ngọc Thụy	40	40	3.390.948.350	3,390,948.300	67,818,967	50,864,225	33,909,483	13,563,793	800,000	68,618,967
21	Trường MN Gia Thụy	55	55	2.820.860.000	2,756,484.000	56,407,200	42,305,400	27,564,840	11,025,936	1,100,000	57,507,200
22	Trường MN Hoa Thủy Tiên	50	50	2.485.117.250	2,485,117.250	49,702,345	37,276,759	24,851,173	9,940,469	1,000,000	50,702,345
23	Trường MNĐT Việt Hưng	56	56	2.664.114.900	2,646,400.000	53,884,298	40,413,224	26,464,000	10,585,600	1,120,000	55,004,298
24	Trường MN Chim én	56	56	2.954.844.000	2,954,844.000	59,096,880	44,322,660	29,548,440	11,819,376	1,120,000	60,216,880
25	Trường MN Thạch Cầu	35	35	1.880.989.150	1,913,896.000	37,633,789	28,225,342	19,138,900	7,655,584	700,000	38,333,789
26	Trường MN Gia Thượng	58	58	3.010.000.000	3,008,400.000	60,340,000	45,255,000	30,084,000	12,033,600	1,160,000	61,500,000
27	Trường MN Bắc Biên	45	45	2.070.000.000	2,252,300.000	41,507,000	31,130,250	22,523,000	9,009,200	900,000	42,407,000
28	Trường MN Tràng An	33	33	3.420.789.600	3,420,789.600	68,415,792	51,311,844	34,207,896	13,683,158	660,000	69,075,792
29	Trường MN Hồng Tiến	52	52	2.659.844.000	2,659,844.000	54,633,144	40,974,858	26,598,443	10,639,377	1,040,000	55,673,144

30	Trường MN Gia Quát	36	36	2,051,950,400	2,051,950,400	41,039,008	30,779,256	20,519,504			41,759,008
31	Trường MN Tân Mai	33	33	1,816,250,000	1,823,100,000	36,325,000	27,243,750	18,231,000			
32	Trường MN Long Biên A	35	35	1,994,450,000	1,936,700,000	39,889,000	29,916,750	19,367,000			
33	Trường mầm non Hoa Anh Đào	45	45	2,391,660,550	2,391,660,550	47,833,211	35,874,908	23916605.5	7,746,800	700,000	40,589,000
34	Trường mầm non Hoa Hương Dương	27	27	1,513,944,420	1,513,944,420	30,278,888	22,709,166	15,139,444	6,055,778	540,000	30,818,888
35	Trường TH Long Biên	57	57	3,770,000,000	3,615,200,000	75,400,000	56,550,000	36,152,000	14,460,800	1,140,000	76,540,000
36	Trường TH Bồ Đề	48	48	2,403,945,750	2,403,945,700	48,078,915	36,059,186	24,039,457	9,615,783	960,000	49,038,915
37	Trường TH Ngọc Lâm	58	58	4,341,600,000	4,341,600,000	86,832,000	65,124,000	43,416,000	17,366,400	1,160,000	87,992,000
38	Trường TH Ai Mộ A	35	35	2,928,700,000	2,612,600,000	58,574,000	43,930,500	26,126,000	10,450,400	700,000	59,274,000
39	Trường TH Ai Mộ B	58	58	3,759,497,000	3,759,497,000	75,189,940	56,392,455	37,594,970	15,037,988	1,160,000	76,349,940
40	Trường TH Ngọc Thụy	55	55	3,856,800,000	3,744,700,000	77,136,000	57,852,000	37,447,000	14,978,800	1,100,000	78,236,000
41	Trường TH Lý Thường Kiệt	40	38	1,938,500,000	1,900,000,000	38,770,000	29,077,500	19,000,000	7,600,000	760,000	39,530,000
42	Trường TH Thượng Thanh	46	46	2,943,841,600	2,943,841,600	58,876,832	44,157,624	29,438,416	11,775,366	920,000	59,796,832
43	Trường TH Việt Hưng	46	46	2,922,850,000	3,204,222,600	58,457,000	43,842,750	32,042,226	12,816,890	920,000	59,377,000
44	Trường TH Đức Giang	48	48	3,244,537,950	3,244,538,000	64,890,759	48,668,069	32,445,380	12,978,152	960,000	65,850,759
45	Trường TH Ngô Gia Tự	48	48	3,295,200,000	3,190,000,000	65,904,000	49,428,000	31,900,000	12,760,000	960,000	66,864,000
46	Trường TH Giang Biên	39	39	2,112,500,000	2,735,998,000	42,250,000	31,687,500	27,359,980	10,943,992	780,000	43,030,000
47	Trường TH Phúc Đồng	45	45	2,460,177,000	2,460,177,000	49,203,540	36,902,655	24,601,770	9,840,708	900,000	50,103,540
48	Trường TH Sài Đồng	51	51	3,796,343,000	3,796,343,000	75,926,860	56,945,145	37,963,430	15,185,372	1,020,000	76,946,000
49	Trường TH Vũ Xuân Thiều	43	55	2,875,102,450	3,436,117,700	57,502,049	43,126,537	34,361,177	13,744,471	1,100,000	58,602,049
50	Trường TH Phúc Lợi	44	44	2,552,691,800	2,885,200,000	51,053,836	38,290,377	28,852,000	11,540,800	880,000	51,933,836
51	Trường TH Cự Khối	43	43	2,443,669,700	2,443,669,700	48,873,394	36,655,046	24,436,697	9,774,679	860,000	49,733,394
52	Trường TH Gia Thụy	77	77	4,872,403,450	5,283,432,000	97,448,069	73,086,052	52,834,320	21,133,728	1,540,000	98,988,069
53	Trường TH Thanh Am	48	48	2,356,802,800	2,356,802,800	47,136,056	35,352,042	23,568,028	9,427,211	960,000	48,096,056
54	Trường TH Đô Thị Việt Hưng	62	54	2,670,000,000	2,778,761,500	53,400,000	40,050,000	27,787,615	11,115,046	1,080,000	54,480,000
55	Trường TH Đô Thị Sài Đồng	46	46	2,463,700,000	2,597,100,000	49,274,000	36,955,500	25,971,000	10,388,400	920,000	50,194,000
56	Trường TH Thạch Bàn B	36	36	1,922,650,000	1,866,650,600	38,453,000	28,839,750	18,666,506	7,466,602	720,000	39,123,000
57	Trường TH Thạch Bàn A	44	44	2,481,149,200	2,481,149,200	49,622,984	37,217,238	24,819,192	9,924,597	880,000	50,502,984
58	Trường TH Gia Thượng	53	50	2,106,000,000	2,538,000,000	42,120,000	31,590,000	25,380,000	10,152,000	1,000,000	43,120,000
59	Trường TH Đoàn Kết	50	50	2,844,400,000	2,844,400,000	56,888,000	42,666,000	28,444,000	11,377,600	1,000,000	57,888,000
60	Trường TH Gia Quát	40	40	1,588,017,800	1,588,017,800	31,760,356	23,820,267	15,880,178	6,352,071	800,000	32,560,356
61	Trường TH Đoàn Khuê	34	34	2,033,184,000	2,189,330,000	40,663,680	30,497,760	21,893,300	8,757,320	680,000	41,343,680
62	Trường TH Lê Quý Đôn	44	44	1,961,233,050	1,961,233,100	39,224,661	29,418,496	19,612,331	7,844,932	880,000	40,104,661
63	Trường PTCS Hy Vọng	21	21	1,613,241,000	1,613,241,000	33,119,341	24,839,506	16,112,410	6,452,964	420,000	33,559,341
64	Trường THCS Long Biên	51	51	3,260,981,700	2,619,100,000	65,219,634	48,914,726	26,191,000	10,476,400	1,020,000	66,239,634
65	Trường THCS Bồ Đề	24	24	1,823,561,000	1,823,561,000	36,471,220	27,353,415	18,218,610	7,294,244	480,000	36,931,220
66	Trường THCS Ngọc Lâm	69	58	4,525,295,450	4,525,295,500	90,505,909	68,879,432	45,252,955	18,101,182	1,160,000	91,665,909
67	Trường THCS Ai Mộ	57	67	4,635,000,000	4,635,000,000	92,700,000	69,878,000	46,350,000	18,540,000	1,340,000	94,040,000
68	Trường THCS Ngọc Thụy	57	57	3,865,714,000	3,865,714,000	77,314,900	58,986,175	38,657,150	15,462,980	1,140,000	78,454,000
69	Trường THCS Thượng Thanh	65	55	4,044,661,600	3,812,550,000	89,283,232	66,962,424	38,117,500	15,250,200	1,100,000	90,383,232
70	Trường THCS Việt Hưng	39	39	2,258,112,000	2,634,412,000	50,768,240	38,076,180	26,344,120	10,537,648	780,000	51,548,240
71	Trường THCS Đức Giang	42	38	2,258,150,000	3,016,200,000	59,569,000	44,676,750	30,100,000	12,064,800	760,000	60,329,000

72	Trường THCS Ngô Gia Tự	47	47	2,716,222,300	2,716,222,300	40,252,862	30,189,647	20,126,431	8,050,572	540,000	40,792,862
73	Trường THCS Giang Biên	27	27	2,012,643,100	2,012,643,100	40,252,862	30,189,647	20,126,431	8,050,572	540,000	40,792,862
74	Trường THCS Phúc Đồng	26	26	1,853,528,800	1,853,528,800	37,070,576	27,802,932	18,535,288	7,414,115	520,000	37,590,576
75	Trường THCS Sài Đồng	71	71	5,441,985,700	5,441,985,700	100,820,714	81,680,786	54,177,500	21,707,000	1,420,000	110,239,714
76	Trường THCS Phúc Lợi	33	33	2,466,150,750	2,359,000,000	49,323,015	36,992,261	23,590,000	9,436,000	660,000	49,983,015
77	Trường THCS Cự Khối	30	30	1,897,023,600	1,897,023,600	37,940,472	28,455,354	18,970,236	7,588,094	600,000	38,540,472
78	Trường THCS Thạch Bàn	66	66	4,388,165,000	4,388,165,000	87,763,300	65,822,475	43,881,650	17,552,660	1,320,000	89,083,300
79	Trường THCS Đô Thị Việt Hưng	43	43	2,494,141,100	282,650,200	49,882,822	37,412,117	2,826,502	1,130,601	860,000	50,742,822
80	Trường THCS Gia Thụy	83	83	5,009,026,600	5,009,026,600	100,180,532	75,135,399	50,090,266	20,036,106	1,660,000	101,840,532
81	Trường THCS Thanh An	33	33	1,860,350,000	2,500,000,000	37,207,000	27,905,250	25,000,000	10,000,000	660,000	37,867,000
82	Trường THCS Chu Văn An	48	48	2,698,176,300	2,698,176,300	53,963,526	40,472,645	26,981,763	10,792,705	960,000	54,923,526
83	Trường THCS Lý Thường Kiệt	42	42	3,229,200,000	3,229,200,000	64,584,000	48,438,000	32,292,000	12,916,800	840,000	65,424,000
84	Trường THCS Nguyễn Bình Khiên	26	26	1,552,533,100	1,552,500,000	31,050,662	23,287,997	15,525,000	6,210,000	520,000	31,570,662
85	Trường THCS Lê Quý Đôn	20	20	2,100,084,650	1,656,914,600	42,001,693	31,501,270	16,569,146	6,627,658	400,000	42,401,693

